

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ NGÀY 1/1/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8- 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính từ ngày 1/1 đến ngày 30/6/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong 6 tháng đầu năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Thái Hòa	Chủ tịch	
Ông Trương Hùng Sơn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Bảo	Ủy viên	
Bà Trần Thị Thu Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2017
Ông Nguyễn Quang Vinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2017

Ban Kiểm soát

Vũ Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban
Nguyễn Thị Minh Thoa	Thành viên
Lê Nguyễn Thùy Giang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Thái Hòa	Giám đốc
Ông Phạm Thái Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiên Phong	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Hoàng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Bùi Thái Hòa
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính:

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		101.785.780.382	109.628.133.662
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.965.921.793	4.262.858.853
1. Tiền	111		2.965.921.793	4.262.858.853
- Tiền mặt	111A		290.409.106	309.086.265
- Tiền gửi ngân hàng	111B		2.675.512.687	3.953.772.588
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	
II. Đầu t tài chính ngắn hạn	120		27.168.430.556	27.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.168.430.556	27.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.909.391.947	61.647.281.621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.007.734.082	41.335.316.838
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		1.774.079.028	1.734.132.418
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		34.846.484.705	23.296.738.233
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.718.905.868)	(4.718.905.868)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15.595.880.272	16.426.370.494
1. Hàng tồn kho	141		15.595.880.272	16.426.370.494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.155.814	291.622.694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		146.155.814	291.622.694
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		27.174.469.771	27.493.252.312
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.919.064.464	4.919.064.464
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.919.064.464	4.919.064.464
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11.957.290.707	12.248.279.601
1. TSCĐ hữu hình	221		11.957.290.707	12.248.279.601
- Nguyên giá	222		22.934.752.179	22.934.752.179
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.977.461.472)	(10.686.472.578)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy,
P. Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu t	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.024.769.905	3.014.769.905
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.024.769.905	3.014.769.905
V. Đầu t tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	7.273.344.695	7.311.138.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.273.344.695	2.311.138.342
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	128.960.250.153	137.121.385.974
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	30.470.585.647	40.391.294.248
I. Nợ ngắn hạn	310	30.470.585.647	40.391.294.248
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19.165.244.400	31.496.150.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	400.000.000	1.900.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.923.601.865	2.048.993.698
4. Phải trả người lao động	314	2.220.349.210	3.001.084.005
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.249.077.453	725.080.820
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	39.092.818	135.000.006
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.092.424.422	804.571.925
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	380.795.479	280.413.094
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400	98.489.664.506	96.730.091.726

CÔNG TY CP DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy,
P. Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. Vốn chủ sở hữu	410		98.489.664.506	96.730.091.726
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		89.372.500.000	89.372.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		900.534.341	900.534.341
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.216.630.165	6.457.057.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(41.623.030.950)	(39.564.029.815)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		49.839.661.115	46.021.087.200
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		128.960.250.153	137.121.385.974

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2018

Giám đốc



(Handwritten signature)

Bùi Thái Hòa

Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Xuân Hoàng

Người lập

(Handwritten signature)

Phạm Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/6/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1 đến 30/6/2018	Từ 1/1 đến 30/6/2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51.601.811.804	49.794.513.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		51.601.811.804	49.794.513.032
4. Giá vốn hàng bán	11		43.608.618.160	43.140.163.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		7.993.193.644	6.654.349.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.121.519.581	1.109.623.629
7. Chi phí tài chính	22		5.518.397	47.001.558
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.518.397	47.001.558
8. Chi phí bán hàng	25			0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.285.834.777	3.643.103.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.823.360.051	4.073.868.027
11. Thu nhập khác	31		90.909	909.091
12. Chi phí khác	32		50.233.567	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(50.142.658)	909.091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.773.217.393	4.074.777.118
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		954.643.479	814.955.424
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.818.573.914	3.259.821.694
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2018

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Bùi Thái Hòa

hanh

Nguyễn Xuân Hoàng

Phạm Thị Hiền

Phạm Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.773.217.394	4.074.777.118
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		290.988.894	509.507.892
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.121.519.581)	(1.109.623.629)
- Chi phí lãi vay	06		5.518.397	47.001.558
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lu động	08		3.948.205.104	3.521.662.939
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.737.889.674	(29.667.046.546)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		830.490.222	9.498.709.712
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.349.693.011)	21.084.260.453
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		183.260.527	57.011.406
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.518.397)	(18.045.560)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.626.041.454)	(532.596.797)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.172.600	3.087.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(100.600.000)	(95.300.000)
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.619.165.265	3.851.743.107
II. Lu chuyển tiền từ hoạt động đầu t				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.000.000)	(387.994.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.168.430.556)	(19.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		34.000.000.000	10.900.000.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy,
P. Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.121.519.581	1.109.623.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	943.089.025	(7.378.370.462)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.160.000.000	5.247.520.755
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.161.172.600)	(10.391.511.257)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.858.018.750)	(935.845.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.859.191.350)	(6.079.836.127)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	703.062.940	(9.606.463.482)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.262.858.853	10.446.421.979
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.965.921.793	839.958.497

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2018

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Bùi Thái Hòa

Nguyễn Xuân Hoàng

Phạm Thị Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường Cao tốc Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103022798 ngày 07/03/2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thay đổi thứ 14 ngày 26 tháng 10 năm 2017, mã số doanh nghiệp 0102680481.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 89.372.500.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Bùi Thái Hòa, sinh ngày 12/09/1978, quốc tịch Việt Nam, chứng minh nhân dân số 013303717 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/06/2010, chức vụ là Giám đốc.

Tại ngày 31/12/2017 số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty là 252 người, tại ngày 30/6/2018 là 250 người.

Địa chỉ Công ty: Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Buôn bán, cho thuê máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Buôn bán sắt, thép, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khai thác, xử lý cung cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Điều hành tua du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán. Các số liệu này hoàn toàn có thể so sánh được với số liệu trong Báo cáo tài chính năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.2 Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả, khoản vay tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách nợ mất khả năng thanh toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.6 Tài sản cố định và hao mòn**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 15

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian ước tính đem lại lợi ích kinh tế cho Công ty và thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Đồng Việt Nam và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.11 Ghi nhận giá vốn**

Chi phí kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Giá vốn dịch vụ được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

3.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

3.13 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Thuế GTGT đầu vào được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.15 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ ngắn hạn, chi phí phải trả và phải trả phải nộp khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	290.409.106	309.086.265
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.675.512.687	3.953.772.588
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	
	4.965.921.793	4.262.858.853

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
	29.168.430.556	29.138.430.556	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	29.168.430.556	29.168.430.556	27.000.000.000	27.000.000.000
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	34.168.430.556	34.168.430.556	32.000.000.000	32.000.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc VN		
Công ty CP Thiết bị Giao thông vận tải Viettraco	2.552.550.000	2.952.550.000
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng và thương mại TLC	2.299.310.959	2.299.310.959
Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Quảng Tây	1.191.713.133	3.282.869.121
Tổng Cty CP XNK và xây dựng Việt Nam (vinaconex)	7.129.523.730	13.904.030.859
Tổng công ty xây dựng số 1-TNHH một thành viên	3.970.712.333	15.744.543.400
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.863.923.927	3.552.012.499
	22.007.734.082	41.335.316.838

CÔNG TY CP DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, P. Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá trị NVD	Dự phòng VND	Giá trị NVD	Dự phòng VND
Ngắn hạn	23.295.240.983	(3.199.777.778)	23.296.738.233	(3.199.777.778)
Tạm ứng	2.871.768.542	-	3.322.391.712	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	0	-	1.203.170	-
Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.442.983.334	-	1.024.736.667	-
Công ty CP Chứng khoán Tráng An (*)	3.199.777.778	(3.199.777.778)	3.199.777.778	(3.199.777.778)
Phải thu Doanh thu trích trước (**)	12.111.952.809	-	11.379.870.836	-
Phải thu Ông Bảo Việt Trung và Bà Đoàn Lệ Hoa (***)	4.366.335.634	-	4.366.335.634	-
Phải thu khác	2.422.886	-	2.422.886	-
Dài hạn	4.919.064.464	-	4.919.064.464	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh	4.873.849.100	-	4.873.849.100	-
Công ty CP Khoáng sản XD Bắc Trung Nam	3.873.849.100	-	3.873.849.100	-
Công ty CP Tập đoàn K-MS	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	45.215.364	-	45.215.364	-
	28.914.305.447	(3.199.777.778)	28.215.802.697	(3.199.777.778)

(*) Là khoản tiền chuyển nhượng 15.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Fortika Trung Yên theo hợp đồng số 27122011/HĐCNCP/DCT-TAS kí kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Tráng An. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tráng An không chuyển nhượng cổ phần theo điều khoản hợp đồng. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tráng An đã phá sản. Công ty đã kiện Công ty Cổ phần Chứng khoán Tráng An ra Tòa để thu hồi khoản công nợ này, tuy nhiên, đến nay vẫn không thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(**) Là khoản phải thu phát sinh khi Công ty thực hiện trích trước doanh thu về các khối lượng công việc hoàn thành trong Quý 1+ Quý 2/2018. Đối với doanh thu công tác vận hành bảo trì đường cao tốc với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam, Công ty đang tạm trích trước bằng 97% theo giá trị hồ sơ trình Tổng Công ty chờ phê duyệt.

(***) Tại ngày 30/06/2018, số dư khoản mục phải thu Ông Bảo Việt Trung và Bà Đoàn Lệ Hoa là: 4.366.335.634 đồng. Đây là số tiền phát sinh từ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng số 01-2012/11DCTVN-HDB ngày 20/11/2011 và Phụ lục hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 05-2012/DCTVN-HDB ngày 21/05/2015 tại Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Trần Hưng Đạo; trong đó, khoản gốc tiền gửi là: 3.600.000.000 đồng, lãi suất 12%/năm và số tiền lãi dự thu đến ngày 31/12/2014 là 766.335.634 đồng. Ngày 06/07/2015, Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm có công văn số 121/CV-VECS-TCKT của Công ty yêu cầu tất toán hợp đồng tiền gửi trên. Trong nội dung Công văn, Ngân hàng khẳng định ngày 21/05/2012, Công ty không có khoản tiền 3.600.000.000 đồng được chuyển về tài khoản thanh toán của Công ty để thực hiện nghĩa vụ chuyển tiền của Phụ lục tiền gửi số 05-2012/DCTVN-HDB. Do vậy, Phụ lục hợp đồng số 05-2012/DCTVN-HDB ký giữa 2 bên cũng không có hiệu lực thi hành. Công ty đã thực hiện gửi Công văn số 122/CV-VECS-TCKT và Công văn số 03/CV-VECS đề nghị Cục An ninh tài chính tiền tệ và đầu tư (A84) - Tổng cục An ninh - Bộ Công an giúp đỡ làm rõ và thu hồi số tiền gửi trên. Ngày 15/01/2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-VECS về việc chuyển số tiền trên phải thu Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - Phòng giao dịch Trần Hưng Đạo sang nghĩa vụ, trách nhiệm của Ông Bảo Việt Trung - nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty và Bà Đoàn Lệ Hoa - nguyên Trưởng phòng Tài chính kế toán, yêu cầu Ông Trung và Bà Hoa phải cam kết về thời hạn thu hồi cho Công ty. Ngày 02/02/2016, Cục An ninh tài chính tiền tệ đã có văn bản số 294/A84(P4) thông báo cho VECS thời gian tới A84 sẽ chuyển vụ việc cho cơ quan điều tra xử lý theo thẩm quyền.

Ngày 28/09/2016, Cục An ninh tài chính tiền tệ có văn bản 2301/A84-P4 chuyển hồ sơ vụ việc cho Công an Hà Nội điều tra theo thẩm quyền.

Ngày 21/10/2016, Cơ quan an ninh điều tra - Công an Hà Nội có văn bản số 2413/ANDT-P4 gửi Veecs nêu ra sự vụ và đề nghị cung cấp thêm thông tin, tài liệu phục vụ công tác điều tra.

Ngày 01/11/2016, Veecs đã phúc đáp công văn 2413/ANDT-P4 gửi kèm theo tài liệu theo yêu cầu.

Ngày 10/01/2017, Cán bộ điều tra Công an Hà Nội (PA92) đã làm việc với VECS và đề nghị cung cấp bổ sung các tài liệu để xác minh làm rõ vụ việc. VECS đã cung cấp theo yêu cầu của PA92.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận được 2 văn bản: văn bản số 2252/ANDT-Đ4 ngày 09/11/2017 và 28/ANDT-Đ4 ngày 21/2/2018 của Cơ quan an ninh điều tra - Công an HN. Hiện tại vụ việc đang trong quá trình điều tra, chưa có kết luận của Cơ quan điều tra.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, P. Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. NỢ XẤU**

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị dự phòng VND
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	17.216.401.619	(4.718.905.868)	17.241.401.619	(4.718.905.868)
- Công ty CP Chứng khoán Trang An	3.199.777.778	(3.199.777.778)	3.199.777.778	(3.199.777.778)
- Bảo Việt Trung & Đoàn Lệ Hoa	4.366.335.634	-	4.366.335.634	-
- Công ty luật Trách nhiệm hữu hạn NHB	0	-	25.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Như Nguyễn	78.262.500	-	78.262.500	-
- Công ty CPSân xuất kinh doanh Vật liệu xây dựng Phúc Minh	1.454.828.918	(1.454.828.918)	1.454.828.918	(1.454.828.918)
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại TLC (*)	2.299.310.959	-	2.299.310.959	-
- Công ty CP Phát triển hạ tầng & BĐS Thái Bình Dương	1.131.104.236	-	1.131.104.236	-
- Công ty CP TBGTVT Vietraco	2.552.550.000	-	2.952.550.000	-
- Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông và Thương mại AT (**)	1.944.300.000	-	1.944.300.000	-
- Công ty CPXD Toàn Việt	68.118.908	-	68.118.908	-
- Công ty TNHH một thành viên 319.5	121.812.686	(64.299.172)	121.812.686	(64.299.172)
	17.216.401.619	(4.718.905.868)	17.241.401.619	(4.718.905.868)

(*) Công ty đã ký hợp đồng thuê tư vấn luật khởi kiện Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại TLC nhằm thu hồi khoản công nợ này. Ngày 29/9/2017 Tòa án nhân dân Q. Hoàn Kiếm đã có Quyết định số 09/2017/QĐST-KDTM công nhận sự thỏa thuận của các đương sự trả nợ trong vòng 90 ngày. Hết 90 ngày, phía TLC chưa trả nợ, đến ngày 31/01/2018 VECS đã có văn bản gửi Chi cục Thi hành án Q. Hoàn Kiếm đề nghị thi hành án đối với TLC.

(**) Công ty đang nỗ lực thực hiện các biện pháp thu hồi công nợ. 6 tháng đầu năm 2018, đã thu hồi được 25.000.000 đồng của Công ty luật Trách nhiệm hữu hạn NHB

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	146.155.814	291.622.694
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.184.873	81.120.172
- Chi phí thuê văn phòng	85.770.94	204.509.299
- Chi phí sửa chữa văn phòng	19.200.000	5.993.223
Dài hạn	2.273.344.695	2.311.138.342
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	416.181.525	461.680.486
- Phí Bảo lãnh ngân hàng	62.878.714	75.178.854
- Phân bổ chi phí san lấp mặt bằng mỏ Núi Cóc	1.532.443.457	1.532.443.457
- Công trình Biển quảng cáo Nội Bài - Lào Cai	312.162.556	216.001.288
- Công trình Biển quảng cáo Long Thành - Dầu Giây	95.834.257	25.834.257
	2.419.500.509	2.602.761.036

CÔNG TY CP DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, P. Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc NVD	Dự phòng VND	Giá gốc NVD	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.595.880.272	-	16.426.370.494	-
<i>Giá trị hạng mục Cầu Giẽ - Ninh Bình (*)</i>	6.885.175.173	-	6.885.175.173	-
<i>Tổ chức công tác VHBT tuyến Đà Nẵng - Quảng Ngãi từ Km 0 -KM65</i>	859.432.793	-	415.747.289	-
<i>Hạng mục Trạm dịch vụ Km67 tuyến Đà Nẵng- Quảng Ngãi</i>	5.497.159.728	-	6.222.664.065	-
<i>Giá trị hạng mục đảm bảo an toàn giao thông (Quảng Tây)</i>	1.340.983.942	-	1.947.383.592	-
<i>Công trình hoạt động 7 CT Đà Nẵng - Quảng Ngãi</i>	-	-	15.702.364	-
<i>Xây dựng Trạm Dịch vụ Bắc Quảng Ngãi</i>	934.454.636	-	861.024.011	-
<i>Hạng mục thu phí cầu Thái Hà (tỉnh Thái Bình)</i>	78.674.000	-	78.674.400	-
	15.595.880.272		16.426.370.494	

(*) Là chi phí thực hiện san lấp tạo mặt bằng tránh người dân tái chiếm để đảm bảo tiến độ đầu tư Trạm dừng nghỉ tại Cầu Giẽ - Ninh Bình phát sinh từ năm 2013. Dự án do Công ty Hanshin E&C làm chủ đầu tư và kết hợp với VECS để thực hiện. Tuy nhiên, ngày 16/07/2013 Công ty Hanshin E&C xin rút khởi dự án. Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam chọn nhà đầu tư khác để đảm bảo tiến độ đầu tư Trạm dừng nghỉ. Ngày 25/06/2015, Công ty đã có Báo cáo số 120/BC-VECS gửi Tổng Công ty kiến nghị được thanh toán phần chi phí trên, đồng thời gửi Báo cáo số 4229/BC-VECS cho Hội đồng Thành viên Tổng Công ty kiến nghị thanh toán cho Công ty phần khối lượng đã thực hiện tại trạm dịch vụ Cầu Giẽ - Ninh Bình. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo này, Hội đồng thành viên Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình nghiên cứu phương án xử lý và chưa có phản hồi chính thức bằng văn bản cho Công ty.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, P. Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị đựng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2018	15.195.244.504	593.630.364	5.414.447.583	78.656.217	1.652.773.511	22.934.752.179
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
30/06/2018	<u>15.195.244.504</u>	<u>593.630.364</u>	<u>5.414.447.583</u>	<u>78.656.217</u>	<u>1.652.773.511</u>	<u>22.934.752.179</u>
HAO MÓN LŨY KẾ						
01/01/2018	6.148.842.892	336.795.897	2.807.310.219	78.656.217	1.314.867.353	10.686.472.578
- Khấu hao đến 30/6/2018	-	-	290.988.894	-	-	290.988.894
30/06/2018	<u>6.148.842.892</u>	<u>336.795.897</u>	<u>3.098.299.113</u>	<u>78.656.217</u>	<u>1.314.867.353</u>	<u>10.977.461.472</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2018	9.046.401.612	256.834.467	2.607.137.364	-	337.906.158	12.248.279.601
30/06/2018	<u>9.046.401.612</u>	<u>256.834.467</u>	<u>2.316.148.470</u>	<u>-</u>	<u>337.906.158</u>	<u>11.957.290.707</u>

CÔNG TY CP DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, P. Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
- Hệ thống biển Quảng cáo Cầu Giẽ - Ninh Bình	553.632.094	553.632.094	553.632.094	553.632.094
- Các hạng mục công trình khu dịch vụ Km 171+500 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	2.461.337.811	2.461.337.811	2.451.337.811	2.451.337.811
- Trung tâm điều hành Vinh Phúc				
	3.014.969.905	3.014.969.905	3.014.769.905	3.014.769.905

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 6	2.034.659.209	2.034.659.209	2.034.659.209	2.034.659.209
- Công ty CP Khoáng sản Xây dựng Bắc Trung Nam	3.606.814.673	3.606.814.673	3.606.814.673	3.606.814.673
- Công ty CP xây lắp công nghiệp Nam Định	6.948.690.834	6.948.690.834	15.059.961.619	15.059.961.619
- Công ty CP SUNCOM	4.140.052.500	4.140.052.500	3.143.232.000	3.143.232.000
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng Vina Asphalt	1.062.992.481	1.062.992.481	5.325.148.512	5.325.148.512
- Các đối tượng khác	1.372.034.703	1.372.034.703	2.326.334.687	3.326.334.687
	19.165.244.400	19.165.244.400	31.496.150.700	31.496.150.700

CÔNG TY CP DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, P. Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	2.048.993.698	5.653.659.811	3.939.404.271	1.923.601.865
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	610.959.440	3.387.283.650	3.939.404.271	1.163.080.061
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.426.041.453	1.626.041.454	954.643.479	754.643.478
- Thuế thu nhập cá nhân	11.992.805	21.059.024	14.944.545	5.878.326
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	619.275.683	619.275.683	-
Cộng	2.048.993.698	5.653.659.811	5.528.267.978	1.923.601.865

CÔNG TY CP DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, P. Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí Dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	725.080.820	725.080.820
	725.080.820	725.080.820

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	29.925.657	
- Bảo hiểm y tế	40.537.057	
- Bảo hiểm xã hội	234.842.861	
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.053.172	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	769.571.925	804.571.925
+ <i>Phải trả tiền cổ tức</i>	769.065.675	804.571.925
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	39.092.818	
	1.131.517.240	804.571.925

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	3.161.172.600	3.161.172.600	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>						
<i>Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	-	-	3.161.172.600	3.161.172.600	-	-
	-	-	3.161.172.600	3.161.172.600	-	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, P. Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Khoản mục				
01/01/2017	89.372.500.000	900.534.341	6.046.805.992	96.319.840.333
Lãi trong năm	-	-	6.457.057.385	6.457.057.385
Phân phối lợi nhuận 2016	-	-	(5.809.212.500)	(5.809.212.500)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(237.593.492)	(237.593.492)
31/12/2017	89.372.500.000	900.534.341	6.457.057.384	96.730.091.725
01/01/2018	89.372.500.000	900.534.341	5.589.033.126	5.589.033.126
30/06/2018			3.818.573.914	3.818.573.914
Lãi trong năm			-	-
Trả cổ tức			-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)*****Vốn đầu tư của chủ sở hữu:***

	30/06/2018		01/01/2018	
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam	22,38%	20.000.000.000	22,38%	20.000.000.000
- Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	22,38%	20.000.000.000	22,38%	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Dương	22,38%	20.000.000.000	22,38%	20.000.000.000
- Công ty CP Blue Point	11,19%	10.000.000.000	11,19%	10.000.000.000
- Công ty CPTập đoàn Đông Đô	3,36%	3.000.000.000	3,36%	3.000.000.000
- Ông Lương Quốc Việt	2,01%	1.800.000.000	2,01%	1.800.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Tư nhân VINA	1,59%	1.417.500.000	1,70%	1.517.500.000
- Các cổ đông khác	14,72%	13.155.000.000	14,61%	13.055.000.000
	100%	89.372.500.000	100%	89.372.500.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	89.372.500.000	89.372.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	89.372.500.000	89.372.500.000
- Lợi nhuận đã chia	-	(5.041.733.125)

Cổ phiếu:

	30/06/2018	01/01/2018
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.937.250	8.937.250
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.937.250	8.937.250
+ Cổ phiếu phổ thông	8.937.250	8.937.250
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.937.250	8.937.250
+ Cổ phiếu phổ thông	8.937.250	8.937.250
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Các Quỹ:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	900.534.341	900.534.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017 VND	30/06/2018 VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	
- Doanh thu hoạt động xây lắp	56.302.902.850	24.073.612.668
- Doanh thu dịch vụ	63.071.619.220	27.528.290.045
- Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.121.519.581
	119.374.522.070	52.723.422.294
Doanh thu với các bên liên quan	44.019.505.470	27.282.870.547
+ Tổng Công ty đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam	44.019.505.470	27.282.870.547

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	30/6/2018 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	-	
- Giá vốn hoạt động xây lắp	54.050.916.924	21.010.553.198
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.079.786.340	22.653.816.926
- Giá vốn hợp tác kinh doanh	-	
	106.130.703.264	43.664.370.124

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	30/06/2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền chovay	2.220.782.000	1.121.519.581
	2.220.782.000	1.121.519.581

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	VND
- Chi phí lãi vay	65.818.077	5.518.397
	65.818.077	5.518.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	30/06/2018
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	4.172.800.183	2.201.377.314
- Chi phí vật liệu quản lý	160.794.740	64.983.124
- Chi phí đồ dùng văn phòng	169.882.858	75.799.273
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.835.051	86.395.152
- Thuế phí, lệ phí	176.451.796	89.970.503
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.500.949.884	990.844.115
- Chi phí bằng tiền khác	566.043.229	778.562.106
	6.915.757.741	4.287.931.587

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	30/06/2018
	VND	VND
- Thu phí chuyển nhượng cổ phần	3.454.545	90.909
- Thu nhập khác	-	-
	3.454.545	90.909

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	30/06/18
	VND	VND
- Chi phạt thuế và truy thu thuế	265.895.694	619.275.683
- Chi nộp phạt do vi phạm hợp đồng	37.485.000	-
	303.380.694	619.275.673

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	30/06/2018
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.841.582.989	2.873.354.363
- Chi phí nhân công	28.863.512.671	15.010.149.110
- Chi phí công cụ dụng cụ	693.987.362	257.784.525
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	493.981.057	204.593.742
- Thuế, phí lệ phí	281.648.577	86.787.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.347.040.459	2.804.644.613
- Chi phí khác bằng tiền	1.078.158.316	201.002.546
	48.599.911.431	21.438.316.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.183.098.839	4.773.217.393
Các khoản chi phí không được khấu trừ	447.108.432	-
-Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	36.000.000	-
-Chi phí phạt chậm nộp thuế và truy thu thuế	303.380.694	-
-Chi phí tiền lương Chi quá thời hạn quyết toán thuế	107.727.738	-
Thu nhập tính thuế	8.630.207.271	4.773.217.393
Thuế suất	20%	20%
	1.726.041.454	954.643.479
Chi phí thuế TNDN hiện hành		

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	30/06/2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.457.057.385	3.818.573.914
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	8.937.250	8.937.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	722	427

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>30/06/2018</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.262.858.853	4.965.921.793
Các khoản đầu tư tài chính	32.000.000.000	34.168.430.556
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>66.228.727.823</u>	<u>53.909.391.947</u>
	102.491.586.676	93.043.744.296
	<u>31/12/2017</u> VND	<u>30/06/2018</u> VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	32.300.722.625	19,165,244,400
Chi phí phải trả	<u>725.080.820</u>	<u>11,305,341,247</u>
	69.465.783.232	62.573.158.649

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1-5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
31/12/2017			
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	32.300.722.625	-	32.300.722.625
Chi phí phải trả	725.080.820	-	725.080.820
	33.025.803.445	-	33.025.803.445
30/06/2018			
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	19.165.244.400	-	19.165.244.400
Chi phí phải trả	11.305.341.247	-	11.305.341.247
	30.470.585.647	-	30.470.585.647

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1-5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.262.858.853	-	4.262.858.853
Các khoản đầu tư tài chính	27.000.000.000	5.000.000.000	32.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.309.663.359	4.919.064.464	66.228.727.823
	92.572.522.212	9.919.064.464	102.491.586.676
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.965.921.793	-	4.965.921.793
Các khoản đầu tư tài chính	34.168.430.556	-	34.168.430.556
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.909.391.947	-	53.909.391.947
	93.043.744.296	-	93.043.744.296

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. NHỮNG THÔNG CÁCH BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2017 VND	30/06/2018 VND
Doanh thu với các bên liên quan	44.019.505.470	27.282.870.547
Tổng Công ty Phát triển đường Cao tốc Việt Nam	44.019.505.470	27.282.870.547
	Năm 2017 VND	30/06/2018 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	847.357.957	423.678.979
- Lương và phụ cấp	847.357.957	423.678.979

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh lại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 28 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2018

Bùi Thái Hòa

Nguyễn Xuân Hoàng

Phạm Thị Hiền

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập